

VAI TRÒ CỦA FDI TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ TÁC Ở VIỆT NAM

Th.s Đặng Quý Dương, Th.s Đinh Mai Hương

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: duongpkk@yahoo.com; binhdd302@yahoo.com

Trong thời gian qua, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI có vai trò rất quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam nói chung và sự phát triển các ngành công nghiệp ở Việt Nam nói riêng. Đặc biệt phải kể đến vai trò rất lớn của FDI đối với sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong các ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam. Dựa trên việc thu thập và xử lý các số liệu thống kê liên quan tới FDI từ các năm đầu thập niên 1990 cho đến nay, nghiên cứu dưới đây tập trung vào phân tích tình hình thu hút, sử dụng và đóng góp của FDI trong ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam để đánh giá rõ vai trò của FDI đối với sự phát triển của ngành công nghiệp này. Thông qua đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI trong ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam.

Từ khóa: Công nghiệp chế tác, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), giá trị sản xuất công nghiệp (GTSXCN), kim ngạch xuất nhập khẩu (KNXNK).

1. Giới thiệu

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hay còn gọi là ngành công nghiệp chế tác, theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm 23 ngành 2 số, trong đó có các ngành quan trọng như dệt may, da giày, sản xuất gỗ, sản xuất linh kiện điện tử, chế biến thực phẩm, sản xuất than, dầu mỏ, hoá chất và phân bón... Trong thời gian qua, ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam đã có đóng góp vào tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân là 88,19%. Thực tế cho thấy, sự phát triển của ngành công nghiệp chế tác một phần chủ yếu dựa vào vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI.

Trong bài viết này, tác giả từ việc mô tả tình hình thu hút và sử dụng FDI trong ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam để phân tích rõ thêm vai trò của FDI trong ngành công nghiệp chế tác. Trên cơ sở đó, đưa ra một số kiến nghị nhằm thu hút và sử dụng FDI trong ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam một cách hợp lý.

2. Tình hình thu hút FDI vào ngành công nghiệp chế tác

Từ khi có luật đầu tư nước ngoài năm 1987 và các biện pháp nhằm tăng cường thu hút nguồn vốn FDI, dòng vốn FDI chuyển vào Việt Nam trong thời gian qua không ngừng gia tăng. Cùng với xu thế chung đó, nguồn vốn FDI vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo hay còn gọi là ngành công nghiệp chế tác cũng tăng dần theo hằng năm.

Tính đến ngày 25/12/2011, ngành công nghiệp chế tác là ngành thu hút được lượng vốn FDI lớn nhất với 7987 dự án tương ứng 93 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm tỷ trọng 47,01% trong tổng vốn FDI đăng ký từ năm 1988 đến nay. Xét riêng trong ngành công nghiệp và xây dựng, FDI vào ngành công nghiệp chế tác chiếm gần 80% tổng vốn đăng ký. Điều đó cho thấy rằng FDI trong ngành công nghiệp chế tác đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút FDI vào ngành công nghiệp cũng như phát triển các ngành công nghiệp của Việt Nam. Tuy nhiên, vốn FDI

Bảng 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo ngành (1988- 2011)*(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 15/12/2011)**Đơn vị: Triệu USD*

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký	Cơ cấu	Vốn điều lệ	Vốn bình quân đăng ký /1 dự án	Vốn bình quân điều lệ /1 dự án
I	Công nghiệp và xây dựng	8964	119.141	60,19%	42.572	13,29	4,75
1	CN chế biến, chế tạo (Công nghiệp chế tác)	7.987	93.053	47,01%	34.572	11,65	4,32
2	Xây dựng	839	12.499	6,31%	3.969	14,89	4,73
3	Sản xuất và phân phối, điện, khí, nước, điều hòa	68	7.397	3,74%	1.661	108,77	24
4	Khai khoáng	70	2.974	1,50%	2370	42,48	33,85
II	Nông lâm nghiệp và thủy sản	496	3.218	1,63%	1.551	6,48	3,1
III	Dịch vụ	4.204	75.568	38,18%	24.002	17,97	5,7
	Tổng số	13.664	197.927	100%	68.125	14,48	4,98

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011)

đăng ký bình quân vào ngành công nghiệp chế tác còn ở mức thấp là 11,65 triệu USD, chỉ cao hơn vốn đăng ký bình quân vào ngành Nông, lâm và thủy sản.

2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam theo các năm

2.1.1. Về quy mô vốn đăng ký:

Bảng 2 cho thấy rằng, luồng vốn FDI vào ngành công nghiệp chế tác ngày càng tăng theo thời gian. FDI đăng ký vào ngành công nghiệp chế tác đạt đỉnh 28,9 tỷ USD vào năm 2008.

Tuy nhiên, hình 1 cho thấy luồng vốn FDI vào ngành chế tác năm 2009 giảm mạnh xuống còn 3,9 tỷ USD, điều này có thể được giải thích bởi sự suy

thoái kinh tế thế giới giai đoạn 2008-2009. Các năm tiếp theo, FDI đăng ký bắt đầu hồi phục một cách chắc chắn với 5 tỷ USD năm 2010 và 7,1 tỷ USD vào năm 2011.

2.1.2. Về tỷ trọng vốn đăng ký:

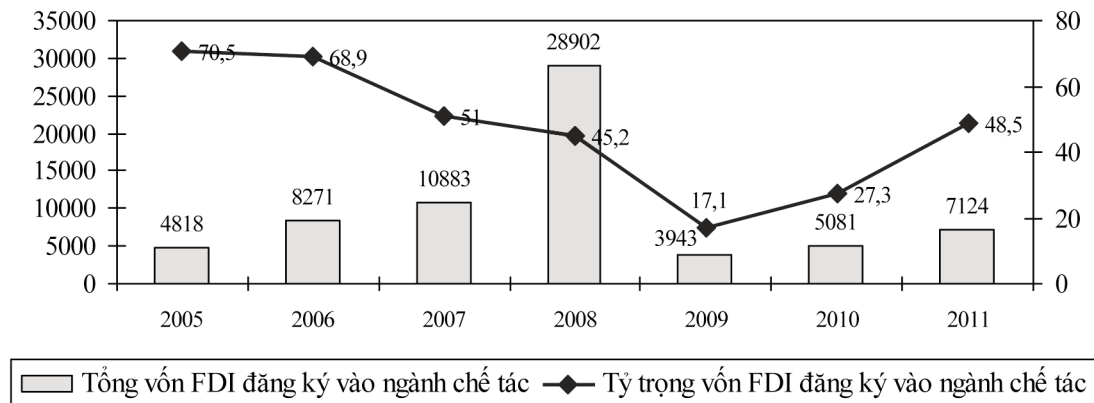
Hình 1 cho biết tỷ trọng của FDI đăng ký trong ngành công nghiệp chế tác so với tổng vốn FDI đăng ký vào ngành chế tác luôn ở mức rất cao là trên 45%, đặc biệt năm 2005 lên tới trên 70%, ngoại lệ là năm 2009, con số này là 17,07% và năm 2010 là 27,32%. Điều này có thể giải thích là do hai năm 2009 và 2010, các nhà đầu tư đã đầu cơ, đổ một luồng vốn khá lớn vào bất động sản. Đây là sự bất hợp lý của luồng di chuyển FDI vào ngành chế tác năm 2009 và 2010, đến năm 2011 sự bất hợp lý này

Bảng 2: Thu hút FDI vào ngành công nghiệp chế tác theo các năm (2005-2011)*Đơn vị tính: Triệu USD; %*

Năm	Tổng vốn FDI đăng ký	Tổng số dự án	Quy mô vốn đăng ký bình quân	FDI vào ngành chế tác	Số dự án chế tác	Quy mô vốn đăng ký bình quân ngành chế tác	Tỷ trọng vốn FDI đăng ký ngành chế tác trong tổng vốn FDI đăng ký
Năm 2005	6.84	970	7,05	4.818	655	7,36	70,45
Năm 2006	12	987	12,16	8.271	639	12,94	68,92
Năm 2007	21.34	1.544	13,82	10.883	985	11,05	51,00
Năm 2008	64	1.171	54,65	28.902	455	63,52	45,16
Năm 2009	23.1	1.208	19,12	3.943	388	10,16	17,07
Năm 2010	18.6	969	19,20	5.081	385	13,20	27,32
Năm 2011	14.7	1.091	13,47	7.124	435	16,38	48,46

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011)

Hình 1: FDI đăng ký vào ngành công nghiệp chế tác



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011)

đã được điều chỉnh, tỷ trọng vốn FDI đăng ký bình quân tăng trở lại ở mức gần 50%.

2.1.3. Về số dự án:

Mặc dù FDI đăng ký vào ngành công nghiệp chế tác tăng theo các năm, nhưng số dự án hàng năm có xu hướng giảm. Trước năm 2008, khoảng trên 600 dự án một năm nhưng sau năm 2008 chỉ khoảng 400 dự án một năm. Đây là một sự thay đổi tích cực, thể hiện quy mô vốn FDI đăng ký trên một dự án có xu thế tăng, ngành công nghiệp chế tác ngày càng được các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ vào đầu tư.

2.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam theo hình thức đầu tư

Trong thời gian qua, dòng vốn FDI di chuyển vào ngành công nghiệp chế tác chủ yếu theo hình thức 100% vốn nước ngoài. Tính đến thời điểm 14/3 năm

2012, theo vốn đăng ký, hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài có 5.928 dự án, tương đương 87,3% số dự án và 61 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm 79,1% vốn đăng ký vào ngành chế tác; con số tương ứng của hình thức liên doanh là 10,9% và 19,9%; còn lại là hợp đồng hợp tác kinh doanh và BOT, BT và BTO. Hình thức đầu tư 100% vốn đầu tư nước ngoài trở thành hình thức phổ biến vì hoạt động chuyển đổi hình thức đầu tư trong những năm gần đây trở nên sôi động và chủ yếu là chuyển đổi từ hình thức liên doanh sang hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài. Điều này có thể được giải thích bởi một trong các lý do sau:

Một số liên doanh đã nảy sinh mâu thuẫn giữa bên nước ngoài và bên Việt Nam trong hội đồng quản trị và Ban giám đốc dẫn đến việc mua lại cổ phần và chuyển đổi hình thức đầu tư.

Một số đại diện bên Việt Nam thiếu năng lực quản trị kinh doanh, do vậy họ tìm cách mua lại vốn của bên Việt Nam để có toàn quyền quyết định hoạt động của doanh nghiệp.

Các khu công nghiệp, chế xuất từ khi thành lập đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật nên nhà đầu tư chỉ cần thuê đất là có thể thành lập doanh nghiệp với những thủ tục tương đối đơn giản, do vậy họ bỏ vốn 100% đầu tư vào các dự án.

Khủng hoảng kinh tế khu vực làm cho một số nhà đầu tư nước ngoài bị phá sản, buộc phải bán lại cho nhà đầu tư nước ngoài khác cùng với việc chuyển đổi hình thức đầu tư.

Bảng 3: FDI vào ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam theo hình thức

(Chỉ tính các dự án còn hiệu lực từ 1/1/2000 đến 14/3/2012)

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Tỷ USD)	Vốn điều lệ (Tỷ USD)
1	100% vốn nước ngoài	5.928	61	23,3
2	Liên doanh	743	15,4	4,5
3	Công ty cổ phần	59	0,6636	0,2466
4	Hợp đồng hợp tác KD	59	0,076	0,073
5	Hợp đồng BOT, BT, BTO	1	0,0004	0,0004
	Tổng số	6.79	77,14	28,12

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (2011)

Đối với phương thức hợp đồng hợp tác kinh doanh và BOT, do chính phủ chưa có khung pháp lý đầy đủ về hình thức này và lợi thế nghiêng nhiều về phía Việt Nam nên các nhà đầu tư nước ngoài thấy rủi ro cao và lợi nhuận không rõ ràng nên họ không đầu tư.

2.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam theo địa phương

Đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp chế

Bảng 4: FDI vào ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam theo địa phương

(Chỉ tính các dự án còn hiệu lực từ 1/1/2000 đến 14/3/2012)

TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Tỷ USD)	Vốn điều lệ (Tỷ USD)
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	112	9,66	3,96
2	Đồng Nai	808	8,31	3,34
3	Bình Dương	1799	7,99	3,55
4	Hà Tĩnh	8	7,94	2,71
5	Thanh Hóa	35	6,36	0,29
6	TP Hồ Chí Minh	1.111	4,59	1,34
7	Hà Nội	512	3,87	1,22
8	Quảng Ngãi	11	3,41	0,55
9	Bắc Ninh	208	2,49	0,62
10	Hải Phòng	206	2,41	1,1
11	Hải Dương	245	2,16	0,78
12	Long An	330	1,99	0,96
13	Phú Yên	29	1,88	0,59
14	Hung Yên	197	1,4	0,59
15	Vĩnh Phúc	110	1,33	
16	Tây Ninh	165	1,14	0,75
17	Nghệ An	16	1,07	0,15
	Địa phương khác	888	9,13	5,24
	Tổng số	6.79	77,14	28,12

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (2011)

tác đã trải rộng khắp nước, nhưng phân bố không đều. Đến nay đã có 17 tỉnh có vốn đăng ký FDI vào ngành chế tác là trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 88% tổng vốn FDI đăng ký vào ngành công nghiệp chế tác.

Bảng 4 cho thấy, FDI tập trung chủ yếu ở hai thành phố lớn là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các vùng phụ cận hai thành phố này. Vốn FDI vào ngành công nghiệp chế tác ở Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội lần lượt ở vị trí thứ 6 và 7. Các tỉnh phụ cận với Thành phố Hồ Chí Minh như Bà Rịa –

Vũng Tàu, Đồng Nai và Bình Dương chiếm 3 vị trí đầu tiên trong việc thu hút FDI vào ngành công nghiệp chế tác tương ứng chiếm trên 33% tổng vốn FDI đăng ký vào ngành chế tác. Các tỉnh phụ cận Hà Nội như Hưng Yên, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh cũng chiếm thứ hạng cao trong việc thu hút FDI vào ngành công nghiệp chế tác.

Sự phân bố không đều vốn FDI chủ yếu do nhân tố địa lý - tự nhiên. Những nơi có cảng biển, cảng hàng không, hệ thống đường giao thông thuận tiện, điện nước tốt thì các nhà đầu tư nước ngoài đến đó lập nghiệp.

Các tỉnh miền núi hoặc các tỉnh có giao thông chia cắt, FDI vào ngành công nghiệp chế tác là rất nhỏ. Tổng số vốn FDI đăng ký FDI vào các tỉnh như Điện Biên, Lai Châu, Đắk Nông, Bắc Kạn, Hà Giang, Sơn La, Gia Lai và Cao Bằng chưa đến 100 triệu USD. Đặc biệt, tỉnh Điện Biên có FDI đăng ký vào ngành công nghiệp chế tác chưa đến 1 triệu USD.

3. Vai trò của FDI trong ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam

3.1. Đóng góp của ngành công nghiệp chế tác trong khu vực FDI vào GTSX công nghiệp

Trong thời gian qua ngành công nghiệp chế tác đóng góp rất lớn vào GTSX của toàn ngành công nghiệp. Từ năm 2000 cho đến nay, tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế tác vào GTSXCN luôn ở mức 80% và ở mức cao gần 90% trong các năm 2008, 2009 và năm 2010. Một trong các yếu tố quan trọng để giúp ngành công nghiệp chế tác có được sự tăng trưởng mạnh mẽ này là dựa trên nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI.

Theo bảng 5, cột tỷ trọng (3), khu vực FDI trong ngành công nghiệp chế tác luôn đóng góp ở mức trên 30% GTSX của ngành công nghiệp chế tác. Trong vài năm trở lại đây, tỷ trọng này luôn ở mức cao là trên 40%. Điều này thể hiện rất rõ vai trò của FDI trong ngành công nghiệp chế tác, FDI thực sự là nhân tố quan trọng để cải thiện khả năng sản xuất, nâng cao năng suất từ đó thúc đẩy tăng trưởng của ngành công nghiệp chế tác.

Cột (2) cho biết tỷ trọng GTSX ngành công nghiệp chế tác so với GTSXCN trong khu vực FDI luôn ở mức rất cao khoảng 80%. Đặc biệt, trong vài năm trở lại đây, tỷ lệ này là trên 90%, gần như toàn

Bảng 5: Đóng góp của ngành công nghiệp chế tác trong khu vực FDI

Đơn vị: %

Năm	Tỷ trọng GTSX ngành CN chế tác trong GTSXCN	Tỷ trọng GTSX ngành CN chế tác khu vực FDI trong GTSXCN khu vực FDI	Tỷ trọng GTSX ngành CN chế tác khu vực FDI trong GTSX ngành CN chế tác	Tỷ trọng GTSX ngành CN chế tác khu vực FDI trong GTSXCN
	(1)	(2)	(3)	(4)
2000	79.72	66.74	30.09	23.99
2001	80.73	69.06	30.2	24.38
2002	81.57	73.12	31.65	25.82
2003	82.89	76.24	32.91	27.28
2004	83.32	77.25	33.42	27.84
2005	84.56	81.76	36.11	30.54
2006	86.39	85.79	37.95	32.79
2007	87.69	88.86	39.8	34.9
2008	88.76	91.22	41.43	36.77
2009	88.47	91.03	41.85	37.02
2010	89.3	92.65	42.86	38.27

Nguồn: GSO (2011)

bộ GTSXCN trong khu vực FDI. Những con số trên cho thấy, ngành công nghiệp chế tác không những thu hút vốn FDI lớn nhất mà khả năng hấp thụ FDI cũng rất cao. Trong thời gian tới, ngành công nghiệp chế tác tiếp tục sẽ là ngành hấp dẫn nhất và thu hút được nhiều nguồn vốn FDI nhất.

Kết quả ở cột (4) cho thấy, khu vực ngành công nghiệp chế tác trong khu vực FDI đóng góp gần 40% GTSX của toàn bộ ngành công nghiệp (không phân biệt khu vực trong và ngoài FDI), đây thực sự là con số ấn tượng và có nhiều ý nghĩa đối với các nhà hoạch định chính sách.

Để đánh giá cụ thể hơn, bảng 7 thể hiện tỷ trọng giá trị sản xuất theo các ngành công nghiệp chế tác trong khu vực FDI.

Bảng 6 gồm 5 ngành trong đó 3 ngành hoá chất, máy móc thiết bị và xuất bản, in sao bản ghi là các ngành có hàm lượng công nghệ cao. Hai ngành còn lại là dệt; da và giả da là các ngành có hàm lượng công nghệ thấp.

Bảng 6: Tỷ trọng GTSX ngành công nghiệp chế tác khu vực FDI trong GTSXCN phân theo ngành

	2005	2006	2007	2008	2009
Hoá chất	42,37	43,21	42,06	48,94	51,14
Máy móc và thiết bị	39,96	36,79	42,64	42,37	43,18
Dệt	30,58	33,23	32,29	35,17	37,19
Xuất bản, sao bản ghi	4,35	5,78	6,22	7,43	8,73
Da và giả da	59,43	63,76	63,30	66,74	69,48

Nguồn: GSO (2011)

Tỷ trọng đóng góp của các ngành dệt, hoá chất, máy móc và thiết bị trong khu vực FDI trong GTSX công nghiệp của từng ngành trên ở mức trung bình, khoảng 30%-50%. Tỷ trọng của ngành da và giả da trong khu vực FDI ở mức rất cao, gần 70%. Trong khi đó, tỷ trọng của ngành xuất bản và in sao bản ghi là rất thấp, ở mức dưới 10%. Điều này cho thấy dòng vốn FDI vào ngành công nghiệp chế tác vào Việt Nam chủ yếu vào ngành có hàm lượng thấp, đây cũng là xu thế chung đối với FDI vào nền kinh tế Việt Nam trong thời gian qua. Xu thế này làm giảm năng suất và đóng góp vào GTSX công nghiệp của ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam.

3.2. Vai trò của các ngành công nghiệp chế tác trong khu vực FDI đối với hoạt động thúc đẩy xuất khẩu

3.2.1. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của ngành công nghiệp chế tác trong khu vực FDI

Năm 2011, vươn lên trong khó khăn, xuất khẩu của nước ta đã đạt được những con số ngoạn mục. Tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2011 ước tính đạt 96,3 tỷ USD, tăng 33,3% so với năm 2010, cao nhất trong 15 năm qua; nhập siêu chỉ còn 9,5%, thấp nhất trong 10 năm trở lại đây. Trong năm 2011, có 14 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD, tổng cộng chiếm tới 72,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Trong 14 mặt hàng trên thì ngành công nghiệp chế tác chiếm tới 8 ngành: Dệt may, giày dép, điện

Bảng 7: Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam

STT	14 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam			
	Mặt hàng/dịch vụ	Kim ngạch (tỷ USD)	Tăng (giảm) so với năm 2010(%)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu (%)
1	Dệt may	14	25,1	14,54
2	Dầu thô	7,2	45,9	7,48
3	Điện thoại	6,9	197,3	7,17
4	Giày dép	6,5	27,3	6,75
5	Thủy sản	6,1	21,7	6,33
6	Điện tử, máy tính	4,2	16,9	4,36
7	Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng	4,1	34,5	4,26
8	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	3,9	13,7	4,05
9	Gạo	3,6	12,2	3,74
10	Cao su	3,2	35	3,32
11	Cà phê	2,7	48,1	2,8
12	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2,7	5,2	2,8
13	Phương tiện vận tải và phụ tùng	2,4	51,3	2,49
14	Xăng dầu	2,1	53,6	2,18
	Tổng cộng (1-14)	69,6	34,2	72,3

Nguồn: Tổng cục hải quan (2011)

từ và máy tính, gỗ và sản phẩm từ gỗ, điện thoại, máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, phương tiện vận tải và điện thoại. Tám ngành trên đạt tới 42 tỷ USD xuất khẩu, chiếm tỷ trọng 43,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

3.2.2. Hoạt động xuất khẩu của một số ngành công nghiệp chế tác trong khu vực FDI

Bảng 8 cho thấy FDI có vai trò rất lớn trong việc thúc đẩy xuất khẩu của các ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam.

Các ngành công nghiệp chế tác có hàm lượng công nghệ thấp như dệt may, giày dép và đồ gỗ, tỷ

trọng xuất khẩu của khu vực FDI trong các ngành này đối với kim ngạch xuất khẩu từng ngành ở mức cao, trong khoảng 50%- 70%. Tỷ trọng này trong các ngành công nghiệp chế tác có hàm lượng công nghệ cao như hàng điện tử và thiết bị điện còn ở mức rất cao là trên 90%, có những năm là gần 100%. Điều này có thể là do các ngành công nghiệp chế tác có hàm lượng công nghệ cao có các chủ đầu tư chủ yếu là các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia. Các công ty này có vốn lớn, uy tín và kinh nghiệm trên thị trường quốc tế, điều này sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành công

Bảng 8: Tỷ trọng xuất khẩu của ngành công nghiệp chế tác trong khu vực FDI

Đơn vị: %

NĂM	Tỷ trọng KNXX dệt may của FDI/KNXX toàn ngành	Tỷ trọng KNXX giày dép của FDI/KNXX toàn ngành	Tỷ trọng KNXX đồ gỗ của FDI/KNXX toàn ngành	Tỷ trọng KNXX hàng điện tử của FDI/KNXX toàn ngành	Tỷ trọng KNXX hàng dây và cáp điện của FDI/KNXX toàn ngành
2000	38,57	49,78	x	85,65	98,01
2001	43,19	48,44	x	75,60	97,79
2002	37,67	50,54	39,22	73,22	98,02
2003	41,85	56,89	52,49	74	98,04
2004	45,98	60,34	43,35	91,14	97,76
2005	50,61	65,14	49,24	91,03	97,06
2006	55,09	65,99	54,48	88,15	94,51
2007	61,20	67,39	60,36	93,53	91,57
2008	57,72	69,05	54,89	97,53	87,51
2009	56,20	68,22	49,77	97,57	91,05

Nguồn: Bộ Công Thương (2011)

ngành chế tác ở Việt Nam và từ đó thúc đẩy mạnh mẽ và bền vững hoạt động xuất khẩu trong các ngành này.

4. Kiến nghị

Tăng cường thu hút và sử dụng FDI hiệu quả hơn trong ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam

Ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam đóng góp đáng kể vào giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp một phần lớn là dựa vào vốn FDI. Tuy nhiên, trong ngành công nghiệp chế tác có nhiều ngành có giá trị gia tăng thấp, hàm lượng công nghệ không cao làm giảm năng suất và hiệu quả chung của toàn bộ ngành công nghiệp chế tác. Trong thời gian tới để phát triển ngành công nghiệp chế tác mạnh mẽ hơn cần phải thu hút có chọn lọc và sử dụng hợp lý nguồn vốn FDI trong ngành chế tác. Cụ thể là, thu hút FDI vào các ngành công nghiệp chế tác có giá trị gia tăng cao như: xuất bản và in sao bản ghi, sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất, sản xuất dụng cụ y tế, sản xuất thiết bị điện, sản xuất xe có động cơ, sản xuất máy móc thiết bị, sản xuất linh kiện điện tử.

- Hoàn thiện hơn luật pháp về đầu tư trực tiếp nước ngoài và bổ sung các chính sách về ưu đãi đầu tư.

Hoàn thiện luật pháp về đầu tư giúp đảm bảo công bằng và yên tâm làm việc của các nhà đầu tư nước ngoài. Cần hoàn chỉnh và bổ sung thêm khung pháp lý về hình thức đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng BOT, BT và BTO. Hình thức

này chủ yếu bao gồm các dự án lớn, có vốn đầu tư lớn mà bên Việt Nam không đủ các nguồn lực để thực hiện. Tăng cường thu hút đầu tư theo hình thức này sẽ giúp bên Việt Nam nhanh chóng xây dựng cơ hạ tầng phục vụ cho quá trình CNH-HĐH nước nhà.

Một điều cần lưu ý là, các nhà đầu tư nước ngoài đa số là các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia. Họ am hiểu về thị trường quốc tế và có rất nhiều kỹ thuật tinh vi để tránh sự kiểm soát của các cơ quan quản lý của nước nhận đầu tư. Vì vậy, bổ sung thêm luật pháp về đầu tư giúp Việt Nam quản lý tốt hơn các vấn đề về đầu tư trực tiếp nước ngoài, tránh thất thu cho Nhà nước.

Chính sách về đào tạo nguồn nhân lực và các chính sách ưu đãi về đầu tư

Nguồn vốn FDI vào ngành công nghiệp chế tác ngày càng gia tăng nhưng phân bố không đều ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển cân đối chung của toàn bộ nền kinh tế. Sự phân bố không đều này có thể là do nhân tố địa lý- tự nhiên hoặc do nguồn nhân lực.

Chính phủ cần phải có chính sách ưu đãi đặc biệt đối với các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các nơi có địa hình chia cắt, giao thông khó khăn và phải đảm bảo sự thực thi các ưu đãi này một cách đầy đủ và thuận lợi. Hơn nữa, nguồn nhân lực còn thiếu và trình độ, kỹ năng không cao cũng là trở ngại lớn cho các nhà đầu tư. Chính phủ cần có các biện pháp thu hút FDI kết hợp với chính sách phát triển nguồn nhân lực theo vùng. □

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, (2011), *Báo cáo đầu tư công nghiệp Việt Nam 2011*.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, (2011), *Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*.
3. Cục Đầu tư nước ngoài, (2008), *20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1987-2007)*.
4. Nguyễn Bích Đạt, (2006), *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê, 2000-2010*, NXB Thống kê, Hà Nội.
6. Trần Ngọc Thín, (2011), *Thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, ĐHKQTĐ, Hà Nội.
7. Trần Văn Nam, (2005), *Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.